

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)**

**2012**

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)**
- Giấy phép thành lập và hoạt động số 73/UBCK-GP ngày 18 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, sửa đổi lần 1: số 218/QĐ-UBCK ngày 8/4/2009, sửa đổi lần 2: số 23/GPĐC-UBCK ngày 6/4/2011
- Vốn điều lệ: 300.000.000.000 VND
- Địa chỉ: Số 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: (84) 8 3910 2222
- Số fax: (84) 8 3910 7222
- Website: [www.masvn.com](http://www.masvn.com)

### 2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset được thành lập theo Quyết định số 73/UBCK-GP ngày 18/12/2007 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước. Ngày 8/4/2009, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ban hành Quyết định số 218/QĐ-UBCK chấp thuận việc đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (“**Công ty**”).
- Ngày 27/2/2009, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước có Quyết định số: 109/QĐ-UBCK chấp thuận việc thành lập Chi nhánh Công ty tại Hà Nội.  
Tên Chi nhánh: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Mirae Asset – Chi Nhánh Hà Nội.  
Địa chỉ Chi nhánh: Tầng 8, Phòng 810, Trung tâm thương mại Daeha, 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.  
Người đứng đầu Chi nhánh: Ông Kang Moon Kyung.
- Thành viên lưu ký tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam (“TTLKCK”) theo Quyết định số 82/GCNTVLK ngày 10/1/2008 của TTLKCK.
- Thành viên giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. Hà Nội theo Quyết định số 98/QĐ-TTGDHN ngày 14/3/2008 của Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.
- Thành viên giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM theo Quyết định số 77/QĐ-SGDHCM ngày 19/3/2008 của Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh.
- Thành viên đầu thầu tại SGDCK Tp. Hà Nội theo Giấy chứng nhận ngày 19/3/2008.
- Ngày 10/7/2009, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước có Quyết định số: 411/QĐ-UBCK chấp thuận việc đổi tên và người đứng đầu Chi nhánh.  
Tên Chi nhánh: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Mirae Asset (Việt Nam) – Chi Nhánh Hà Nội.  
Người đứng đầu Chi nhánh: Nguyễn Hoàng Yến.
- Ngày 28/1/2010, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước có Quyết định số 65/QĐ-UBCK chấp thuận việc thay đổi địa điểm trụ sở Chi nhánh tại Hà Nội.  
Địa chỉ Chi nhánh: Tầng 4, Tòa nhà số 27 phố Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

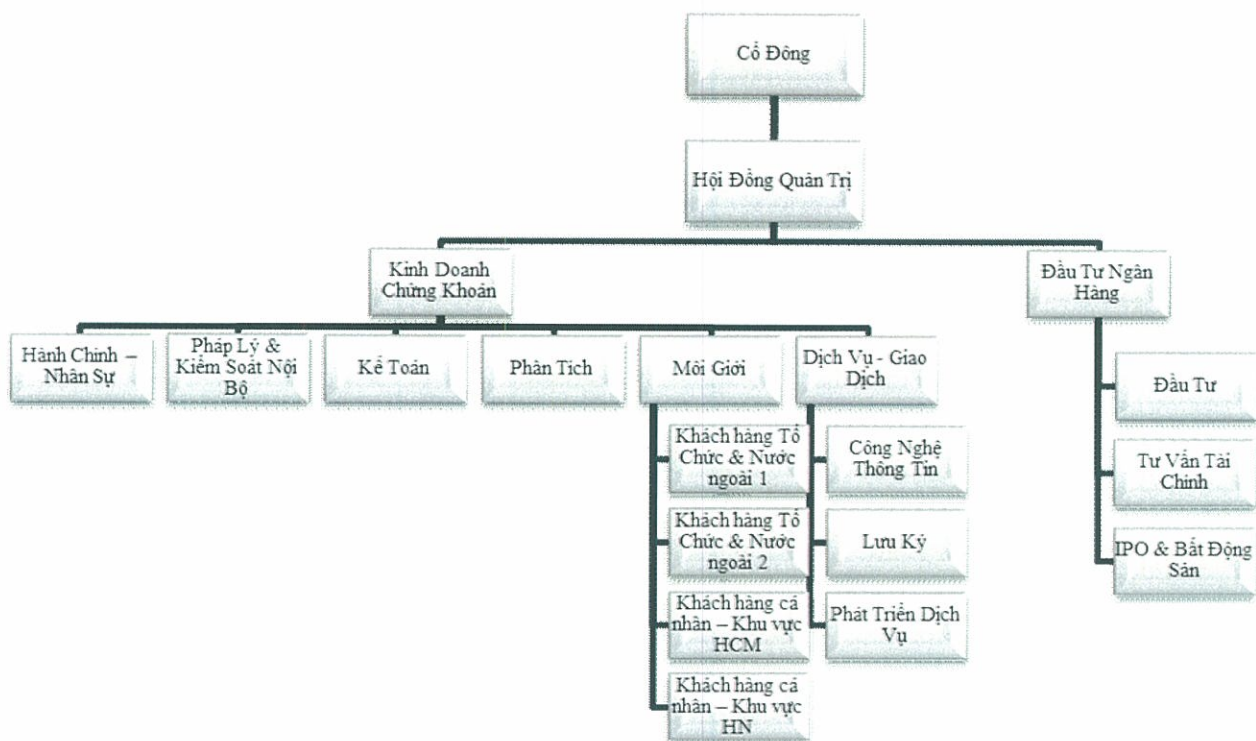
- Ngày 6/4/2011, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ban hành Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK chấp thuận việc thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty về số 91 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM.

### 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Công ty có trụ sở chính tại Số 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh và Chi nhánh tại Tầng 4, Tòa nhà số 27 phố Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Công ty được thực hiện đầy đủ 4 nghiệp vụ sau đây:
  - Môi giới chứng khoán;
  - Tự doanh chứng khoán;
  - Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
  - Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Hiện nay Công ty chủ yếu thực hiện hai nghiệp vụ chính là Môi giới chứng khoán và Tư vấn đầu tư chứng khoán.

### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

#### Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý



## 5. Định hướng phát triển

### 5.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Về mục tiêu kinh doanh: Với mong muốn đem đến cho khách hàng những dịch vụ tốt nhất thông qua việc nâng cấp các sản phẩm dịch vụ của Công ty. Trong năm 2012, Công ty đã hoàn tất việc lắp đặt hệ thống tin học Core System hiện đại nhằm phục vụ cho dịch vụ giao dịch ký quỹ (margin) mới được Công ty đưa vào phục vụ cho khách hàng.
- Về phát triển con người: Công ty cũng chú trọng đến công tác tuyển dụng và đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên thực sự có năng lực, có đạo đức nghề nghiệp, nắm bắt và đáp ứng kịp thời mọi nhu cầu của khách hàng. Vì thế, đội ngũ nhân viên Bộ phận Môi giới và Tư vấn đầu tư chứng khoán được Công ty đặc biệt quan tâm. Hiện tại, nhân viên làm việc tại Bộ phận này đều đã trang bị cho mình đầy đủ bằng cấp, chứng chỉ cũng như có bề dày kinh nghiệm và thâm niên trong lĩnh vực này.
- Về quản lý Công ty: Trong năm qua Công ty đã cập nhật cũng như chỉnh sửa nhiều quy trình nghiệp vụ chuyên môn, đồng thời cũng đang rà soát và sửa đổi quy trình liên quan đến quản trị rủi ro nhằm đảm bảo tốt nhất các hoạt động kinh doanh của Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật cũng như các nguyên tắc riêng của Tập đoàn và Công ty.

Trên cơ sở đánh giá, phân tích kinh tế vĩ mô cũng như thị trường chứng khoán, mục tiêu chủ yếu của Công ty giai đoạn 2013-2015 là nâng cao năng lực tài chính và cải thiện năng lực cạnh tranh nhằm giữ vững vị thế và khẳng định thương hiệu của một tổ chức tài chuyên nghiệp.

### 5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Đang trong quá trình chuẩn bị hồ sơ nhằm hoàn tất việc tái cấu trúc Công ty theo quy định của pháp luật Việt Nam trong khuôn khổ Cam kết của Việt Nam khi gia nhập Tổ chức Thương Mại Thế giới (WTO).
- Công ty đã trải qua 5 năm kinh nghiệm với thị trường chứng khoán Việt Nam, vì thế, Công ty tiếp tục phát huy và phối hợp với các công ty khác trực thuộc Tập đoàn Mirae Asset tại Việt Nam phát triển bền vững, lâu dài hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới, được các nhà đầu tư nước ngoài biết đến như là một cầu nối giữa thị trường tài chính trong nước và thế giới.

### 5.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

- Nhận thức được tầm quan trọng của trách nhiệm doanh nghiệp đối với xã hội trong việc tạo ra sự cân bằng giữa kinh doanh và sự phát triển của cộng đồng, Công ty cũng đã tổ chức các hoạt động mang tính cộng đồng và khuyến khích nhân viên tích cực tham gia (như vận động đóng góp từ thiện, tham gia hỗ trợ, tài trợ cho các chương trình từ thiện...). Công ty sẽ tiếp tục phát huy và tích cực nhân rộng hoạt động cộng đồng này.

- Ngoài ra, nhằm tạo sự gắn kết và hiểu biết nhau trong cộng đồng làm việc ở Công ty, Công ty sẽ cố gắng tổ chức các buổi thi đấu thể thao giữa các phòng, bộ phận trong Công ty, cũng như các hoạt động liên hoan, văn nghệ, dã ngoại, cắm trại, giao lưu giữa các thành viên trong Công ty.

## 6. Các rủi ro

- Kể từ khi thành lập đến nay, thị trường chứng khoán Việt Nam luôn tạo ra sự hấp dẫn thông qua những cơn sóng lớn, nhỏ ở bất cứ giai đoạn phát triển nào của nền kinh tế. Đặc tính của chứng khoán Việt Nam là thị trường mới nổi, còn non trẻ và cần nhiều thời gian để hoàn thiện, phát triển. Do đó, tâm lý nhà đầu tư dễ bị lung lay và phải luôn đối mặt với các thách thức bán tháo khi nhà đầu tư mất niềm tin vào thị trường hoặc nền kinh tế. Điều này dẫn đến nguy cơ khó gia tăng số lượng nhà đầu tư ảnh hưởng đến lợi nhuận và định hướng phát triển dài hạn của Công ty.
- Điểm yếu của thị trường chứng khoán Việt Nam là tính minh bạch chưa cao, nguồn tin và báo cáo còn nhiều sai lệch, chưa kể nhà đầu tư trong nước cũng còn thiếu hiểu biết cũng như kinh nghiệm đầu tư. Ngoài ra, biên độ dao động lớn sẽ là yếu tố rủi ro rất cao cho những nhà đầu tư lạm dụng đòn bẩy tài chính. Đồng thời, những rủi ro về lãi suất tăng cao và lạm phát cũng tác động không nhỏ đến các quyết định mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư. Chính điều này tạo tâm lý e ngại cho Công ty trong việc mở rộng các sản phẩm dịch vụ của Công ty.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1 Năm 2012, nền kinh tế Việt Nam vẫn đứng trước khó khăn và thị trường chứng khoán Việt Nam năm qua chứng kiến sự trời sập khó dự báo và nhìn chung vẫn mang màu sắc âm đạm. Trước áp lực cạnh tranh gay gắt và tác động của nền kinh tế, nhiều công ty chứng khoán lâm vào tình thế khó khăn, mất khả năng thanh toán, mặc dù giữa bối cảnh nhiều biến động và thăng trầm, Công ty vẫn giữ được ổn định và có thu được lợi nhuận dù không cao so với thời kỳ chứng khoán lên đỉnh.

1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch

- Năm 2012, Công ty đã hoàn tất việc lắp đặt hệ thống Core System mới và hiện đại, nâng cấp trang web. Đồng thời, cũng đã triển khai thêm dịch vụ ký quỹ (margin).
- Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán năm 2012 đạt 46 tỷ Đồng, tăng 11,5% so với năm 2011 (doanh thu năm 2011 là 41 tỷ Đồng).
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2012 là 237 triệu Đồng.

Tóm lại, tình hình kinh doanh thực tế trong năm 2012 khá khởi sắc và có biến chuyển theo chiều hướng tích cực hơn năm 2011.

### 2. Tổ chức và nhân sự

#### 2.1 Danh sách Ban Điều Hành

**a. Ông Kang Moon Kyung – Tổng Giám Đốc**

- Ông Kang Moon Kyung làm việc tại Công ty Chứng khoán Mirae Asset Hàn Quốc trong 8 năm trước khi gia nhập Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam). Ông có nhiều kinh nghiệm và hiểu biết về chứng khoán và thị trường chứng khoán, đặc biệt thị trường Hàn Quốc và các thị trường mới nổi khác như Việt Nam.
- Ông Kang Moon Kyung làm việc tại Công ty Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) ngay từ giai đoạn thành lập công ty. Nhờ đó, Ông có hiểu biết sâu rộng về các vấn đề tài chính cũng như pháp lý liên quan đến hoạt động của Công ty.

**b. Ông Lee Cheol Hee – Giám đốc Bộ phận Ngân hàng đầu tư**

Với hơn 4 năm làm việc tại Việt Nam, Ông Lee Cheol Hee có kinh nghiệm sâu rộng về môi trường kinh doanh Việt Nam và đã điều hành đội ngũ nhân viên thuộc bộ phận Ngân hàng đầu tư thực hiện nhiều dự án. Trước khi gia nhập Công ty Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam), Ông đã có thời gian làm việc tại Bộ phận Quản lý tài sản của Công ty Chứng khoán Mirae Asset Hàn Quốc và tại Quỹ Prodigy Venture, một công ty quản lý quỹ danh tiếng tại Hoa Kỳ.

**c. Ông Woo Young Ki – Giám đốc điều hành**

- Ông Woo Young Ki là Giám đốc điều hành, đồng thời quản lý Bộ phận Kế hoạch và Chiến lược của Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam).
- Đã từng làm việc tại Bộ phận Kiểm toán và Tư vấn dịch vụ tài chính của Pricewaterhouse Coopers (PwC) Hàn Quốc, Ông Woo Young Ki tham gia từ giai đoạn thành lập Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) và điều hành các bộ phận gián tiếp hỗ trợ cho các bộ phận nghiệp vụ.

## 2.2 Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm

Trong năm 2012, Công ty không có sự thay đổi Tổng Giám đốc.

## 2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

- Tổng số nhân viên của Công ty vào cuối năm 2012 là 44 người.
- Chính sách đối với người lao động: các chế độ bảo hiểm theo quy định, chương trình kiểm tra sức khỏe hàng năm, chương trình đào tạo, thưởng Tết và thưởng theo kết quả công việc, chương trình phụ cấp chứng chỉ hành nghề cho nhân viên có chứng chỉ hành nghề.

## 2.4 Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng

Trong năm 2012, Công ty không có sự thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, có sự thay đổi Ban giám đốc và Kế toán trưởng.

## 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Các khoản đầu tư lớn: Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty không có khoản đầu tư lớn nào.
- Các công ty con, công ty liên kết: Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty không có công ty con hoặc công ty liên kết nào.

## 4. Tình hình tài chính

### 4.1 Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	2011	2012	% tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	305,169,930,453	310,089,685,530	2%
Doanh thu thuần	41,238,583,816	45,953,633,711	11%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(6,709,678,862)	604,440,288	109%
Lợi nhuận khác	148,097,506	(213,417,059)	-244%
Lợi nhuận trước thuế	(6,561,581,356)	391,023,229	106%
Lợi nhuận sau thuế	(6,561,581,356)	237,502,345	104%

### 4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	2011	2012	Ghi chú
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b> + Hệ số thanh toán ngắn hạn: <b>TSLĐ/Nợ ngắn hạn</b> + Hệ số thanh toán nhanh: <b>TSLĐ - Hàng tồn kho</b> <b>Nợ ngắn hạn</b>	9.76	8.45	
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b> + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	10% 11%	11% 13%	
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b> + Vòng quay hàng tồn kho: <b>Giá vốn hàng bán</b> <b>Hàng tồn kho bình quân</b> + Doanh thu thuần/Tổng tài sản	14%	15%	
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b> + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần.	(16%) (2%) (0.1%) (16.3%)	0.5% 0.1% 0.1% 1.3%	

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
<b><u>Trong nước</u></b>			
Cá nhân	8	210.000	51%
Tổ chức	2	15.090.000	0.7% 50.3%
<b><u>Nước ngoài</u></b>			
Tổ chức	1	14.700.000	49%
<b><u>Tổng số cổ phần</u></b>		<b>30.000.000</b> (cổ phần phổ thông)	



## III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Trong bối cảnh thị trường chứng khoán năm 2012 vẫn còn nhiều khó khăn, luồng tiền chảy vào thị trường chứng khoán cũng giảm mạnh. Tuy nhiên, Công ty luôn đảm bảo phương châm phát triển trên những nguyên tắc nền tảng cơ bản bằng việc không đưa ra các dịch vụ trái luật định nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững và thu hút khách hàng.
- Trong năm 2012, Công ty cũng đã được Sở Giao Dịch chứng khoán Hồ Chí Minh kiểm tra trên cơ sở ủy quyền của Ủy Ban Chứng Khoán và Công ty được đánh giá cao vì không có bất kỳ sai phạm nghiêm trọng nào cũng như tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về kinh doanh chứng khoán.
- Chi phí kinh doanh của Công ty chủ yếu là các chi phí cố định như lương nhân viên, khấu hao tài sản và thuê văn phòng. Cùng với việc phục vụ khách hàng tốt là việc bảo đảm đời sống cán bộ công nhân viên với mức thu nhập cạnh tranh với thị trường lao động hiện tại và mức lạm phát chung của nền kinh tế. Chi phí tăng chủ yếu là chi phí lương và chi phí đầu tư cho việc nâng cấp hệ thống giao dịch.

Nhìn chung, trong năm 2012, Công ty đã không ngừng nỗ lực bám sát thị trường và cũng đã có doanh thu để bù đắp phần nào những chi phí hoạt động của Công ty.

### 2. Tình hình tài chính

#### a. Tình hình tài sản

Tại thời điểm 31/12/2012, tổng giá trị tài sản của Công ty tăng 2% so với cùng kỳ năm 2011. Công ty không tồn tại nợ phải thu xấu cũng như tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh.

#### b. Tình hình nợ phải trả

Nợ ngắn hạn của Công ty tại thời điểm cuối năm 2012 tăng từ hơn 30 tỷ lên hơn 35 tỷ Đồng. Công ty cũng không có các khoản nợ phải trả xấu gây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

### 3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Trong bối cảnh thị trường chứng khoán vẫn còn nhiều khó khăn, các hoạt động của Công ty sẽ co về hoạt động lõi để đảm bảo an toàn và sẵn sàng khi thị trường phục hồi. Mục tiêu tiên quyết trong năm 2013 của Công ty là chống đỡ với khó khăn thị trường sụt giảm và phấn đấu hoạt động kinh doanh có lãi.
- Thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí tối đa bao gồm chi phí quản lý và chi phí nhân viên thông qua nâng cao năng suất lao động.
- Tiếp tục xây dựng và mở rộng các sản phẩm dịch vụ tiềm năng và tăng cường kênh tìm kiếm khách hàng và nhà đầu tư.

## IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Công ty đã hoạt động theo đúng các chủ trương, Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị và tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về kinh doanh chứng khoán.

### 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Hội đồng Quản trị cũng đánh giá cao tinh thần của Ban Giám đốc trong việc điều hành các hoạt động kinh doanh của Công ty trong suốt năm 2012. Tuy tình hình thị trường chứng khoán vẫn còn nhiều khó khăn, nhưng với sự nỗ lực hết sức, Ban Giám đốc đã giúp Công ty đứng vững và có tình hình tài chính lành mạnh.

### 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị năm 2013

Trong môi trường cạnh tranh của các công ty chứng khoán ngày càng khốc liệt cùng với sự quản lý và kiểm soát ngày càng chặt chẽ của các quy định pháp luật, để tiếp tục mục tiêu nâng cao năng lực tài chính và cải thiện năng lực cạnh tranh nhằm giữ vững và nâng cao vị thế của Công ty trên thị trường, Hội đồng Quản trị của Công ty sẽ tập trung vào các hướng hoạt động như sau:

- Tiếp tục cải thiện hệ thống công nghệ thông tin nhằm khai thác và phát triển các sản phẩm dịch vụ mới, nâng cao năng lực cạnh tranh.
- Tăng cường kiểm soát doanh thu, chi phí nhằm duy trì hoạt động kinh doanh có lãi.
- Tiếp tục đẩy mạnh công tác quản trị và kiểm soát rủi ro nhằm quản trị tốt hơn, đảm bảo Công ty không mắc phải các rủi ro có thể ảnh hưởng tới hoạt động và kế hoạch kinh doanh đã đặt ra.

## **V. QUẢN TRỊ CÔNG TY**

### **1. Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị Công ty bao gồm những thành viên sau:

- a. Ông Nguyễn Hữu Hiếu - Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- b. Ông Moon Kyung Kang - Thành viên Hội đồng Quản trị
- c. Ông Seong Moon Jeong - Thành viên Hội đồng Quản trị
- d. Ông Byoung Youb Jeon – Thành viên Hội đồng Quản trị
- e. Ông Vũ Hoài Linh – Thành viên Hội đồng Quản trị

Trong đó, có những thành viên sau đây có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty như sau:

- Ông Moon Kyung Kang: Chương trình đào tạo: Quản lý đầu tư, Hoạch định tài chính, Hoạch định tài chính điều lệ Mỹ.
- Ông Byoung Youb Jeon: Chương trình đào tạo: Hoạch định tài chính.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên Hội đồng Quản trị:

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Tỷ lệ nắm giữ cổ phần</b>
1	Ông Nguyễn Hữu Hiếu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị/ Đại diện cổ đông sáng lập	45.3%
2	Ông Seong Moon Jeong	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Đại diện cổ đông sáng lập	49%

Hội đồng Quản trị có tổng cộng 5 thành viên, trong đó có 2 thành viên là người Việt Nam, 3 thành viên là người Hàn Quốc. Do cơ cấu thành viên Hội đồng Quản trị như trên, nên các cuộc họp của Hội đồng Quản trị phần lớn đều được tổ chức thông qua việc trao đổi bằng email và lấy ý kiến bằng văn bản. Tuy nhiên, các thành viên Hội đồng Quản trị vẫn thường xuyên gặp gỡ để trao đổi về tình hình hoạt động của Công ty. Nội dung chính thảo luận tại các phiên họp sau khi đạt được sự thống nhất giữa các thành viên Hội đồng Quản trị, tùy mức độ có thể được thể chế thành Nghị quyết hoặc việc Chủ tịch Hội đồng Quản trị ban hành các Quyết định có liên quan. Trong năm 2012, Hội đồng Quản trị triệu tập 5 phiên họp và ban hành Nghị quyết với một số nội dung chính như sau:

- Quyết định cổ tức cho năm tài chính 2011;
- Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2011;
- Thông qua kế hoạch tổ chức Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên;
- Thống nhất ban hành các quy chế về thu nhập tiền lương năm 2012;
- Xác định phương hướng hoạt động kinh doanh của công ty năm 2012;
- Bổ nhiệm, điều động một số vị trí cán bộ của Công ty.

Về hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị độc lập không điều hành: Hội đồng Quản trị có bốn người là thành viên độc lập, không kiêm nhiệm các chức danh điều hành của Công ty. Riêng ông Kang Moon Kyung là thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc. Cơ cấu này đảm bảo cho Hội đồng Quản trị độc lập với Ban điều hành và tập trung vào định hướng phát triển Công ty.

## 2. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm Soát bao gồm ba thành viên theo quy định tại Điều lệ Công ty, cụ thể như sau:

- Ông Nghiêm Thông (thành viên độc lập)
- Ông Nguyễn Hữu Tuấn (thành viên độc lập)
- Ông Woo Young Ki (thành viên kiêm điều hành)

Trong năm 2012, Ban kiểm soát đã thường xuyên làm việc với Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Bộ phận nghiệp vụ để nắm rõ tình hình hoạt động của Công ty, phục vụ cho việc báo cáo Đại hội đồng cổ đông trong cuộc họp thường niên năm 2013. Ban kiểm soát đã tiến hành 3 cuộc họp với việc thống nhất thực hiện một số hoạt động sau của Công ty:

- Kiểm toán nội bộ định kỳ toàn công ty;
- Thực hiện quy trình kiểm soát nội bộ;
- Thực hiện quy trình quản lý rủi ro;
- Kiểm toán nội bộ báo cáo tài chính;
- Giám sát tỷ lệ vốn khả dụng và các tỷ lệ an toàn tài chính;
- Tổ chức huấn luyện đào tạo nâng cao nhận thức cho nhân viên về quản lý rủi ro và vấn đề tuân thủ.

Hoạt động của Bộ phận Kiểm soát nội bộ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự tuân thủ pháp luật và các quy trình nội bộ.

## 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Trên cơ sở hoạt động thực tế của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Công ty đã thực hiện thanh toán thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát của Công ty như sau:

- Thù lao của Hội đồng quản trị  
Tổng số thành viên: 5 thành viên  
Tổng thù lao năm 2012: 3.408.253.140 VNĐ
- Thù lao của Ban Kiểm soát  
Tổng số thành viên: 3 thành viên  
Tổng thù lao năm 2012: 1.486.130.670 VNĐ
- Phụ cấp hội họp năm 2012  
Mức phụ cấp: 2 triệu đồng/người/lần  
Tổng phụ cấp năm 2012: 68 triệu đồng

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Ý Kiến Kiểm toán

#### Báo cáo của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Tổng Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 44 đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Tổng Giám đốc

Người duyệt:

  
*Ông Woo Young Ki*  
Giám đốc Điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2013

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

### Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (“**Công ty**”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2013, được trình bày từ trang 4 đến 44. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 3 năm 2012.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Tổng Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam  
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345  
Báo cáo kiểm toán số: 12-01-198/5

  
Chàng Hưng Chơn  
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0863/KTV  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2013

  
Nguyễn Thanh Nghị  
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV

**2. Báo cáo Tài chính được kiểm toán**

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)**

Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
(100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		299.730.703.136	298.077.631.278
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	4	225.995.738.453	268.941.933.649
Tiền	111		34.495.738.453	48.941.933.649
Các khoản tương đương tiền	112		191.500.000.000	220.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	6	57.810.866.248	699.964.923
Đầu tư ngắn hạn	121		57.869.873.408	699.964.923
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(59.007.160)	-
<b>III. Các khoản phải thu - ngắn hạn</b>	130		15.253.501.812	7.157.350.581
Phải thu khách hàng	131		3.978.555.000	-
Trả trước cho người bán	132		80.672.979	2.071.499.788
Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7	8.779.343.317	9.300.003
Các khoản phải thu khác	138	8	2.414.930.516	5.076.550.790
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		670.596.623	21.278.382.125
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		600.096.624	794.377.769
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152		-	3.614.260
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157	9	-	20.000.020.820
Tài sản ngắn hạn khác	158		70.499.999	480.369.276
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
(200 = 220 + 250 + 260)	200		10.358.982.394	7.092.299.175
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		5.965.528.067	2.498.845.330
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.854.560.611	1.273.341.152
<i>Nguyên giá</i>	222		13.742.907.784	9.566.166.148
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(11.888.347.173)	(8.292.824.996)



	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2012 VND</b>	<b>31/12/2011 VND</b>
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	-	258.749.036
<i>Nguyên giá</i>	225		-	2.483.990.909
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	(2.225.241.873)
Tài sản cố định vô hình	227	12	4.110.967.456	966.755.142
<i>Nguyên giá</i>	228		10.723.811.049	6.583.348.498
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.612.843.593)	(5.616.593.356)
	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2012 VND</b>	<b>31/12/2011 VND</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>572.618.000</b>	<b>572.618.000</b>
Đầu tư dài hạn khác	258		572.618.000	572.618.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.820.836.327</b>	<b>4.020.835.845</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.893.853.774	2.248.310.525
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	263	14	408.599.012	360.165.055
Tài sản dài hạn khác	268	15	1.518.383.541	1.412.360.265
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>310.089.685.530</b>	<b>305.169.930.453</b>

**NGUỒN VỐN**

<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>35.495.573.585</b>	<b>30.813.320.853</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>35.435.686.585</b>	<b>30.813.320.853</b>
Nợ ngắn hạn	311	16	-	400.576.281
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	550.738.301	334.425.886
Chi phí phải trả	316	18	1.589.852.577	1.415.393.847
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	19	339.868.997	488.213.686
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	20	32.955.226.710	28.174.711.153
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>59.887.000</b>	<b>-</b>
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		59.887.000	-

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>	<b>21</b>	<b>274.594.111.945</b>	<b>274.356.609.600</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>274.594.111.945</b>	<b>274.356.609.600</b>
Vốn cổ phần	411	22	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	415	21	11.875.117	-
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	418	21	11.875.117	-
Lỗi lũy kế	420		(25.429.638.289)	(25.643.390.400)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>310.089.685.530</b>	<b>305.169.930.453</b>

	Mã số	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>			
5. Ngoại tệ các loại	005	3.801.943	20.224.684.071
6. Chứng khoán lưu ký	006	5.200.778.680.000	886.060.350.000
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	5.189.783.290.000	799.658.060.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	187.680.000	21.231.140.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	175.014.850.000	123.583.330.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	5.014.580.760.000	654.843.590.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	5.486.760.000	91.800.000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	50.000	-
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	561.910.000	91.800.000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	4.924.800.000	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	4.325.400.000	1.091.600.000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	190.000.000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	4.192.100.000	703.000.000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	133.300.000	198.600.000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	1.183.230.000	85.218.890.000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	039	1.173.420.000	3.990.130.000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	9.810.000	81.228.760.000

	Mã số	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	22.913.970.000	-
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	22.913.970.000	-
	Mã số	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
7. Chứng khoán lưu ký chưa niêm yết	050	33.000.000	-
Trong đó:			
7.1 Chứng khoán giao dịch	051	33.000.000	-
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	33.000.000	-

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

Người lập:



Bà Đỗ Thúy Quỳnh  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Woo Young Ki  
Giám đốc Điều hành

Báo cáo Kết quả Hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01 – CTCK

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
<b>Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>10</b>		<b>45.953.633.711</b>	<b>41.238.583.816</b>
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán			12.159.166.256	2.784.297.151
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			19.464.143	39.940.330
Doanh thu dịch vụ tư vấn			3.834.182.727	-
Doanh thu khác		23	29.940.820.585	38.414.346.335
<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>11</b>		<b>27.543.459.797</b>	<b>28.880.979.858</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>18.410.173.914</b>	<b>12.357.603.958</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>		<b>17.805.733.626</b>	<b>19.067.282.820</b>
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>604.440.288</b>	<b>(6.709.678.862)</b>
Thu nhập khác		31	1.118.585	154.967.126
Chi phí khác		32	(214.535.644)	(6.869.620)
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(213.417.059)</b>	<b>148.097.506</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>391.023.229</b>	<b>(6.561.581.356)</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	24	<b>153.520.884</b>	-
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	24	-	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>237.502.345</b>	<b>(6.561.581.356)</b>

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

Người lập:



Bà Đỗ Thúy Quỳnh  
*Kế toán trưởng*

Người duyệt:



S.O.D: 25 C.T.C.P  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
MIRAE ASSET  
ÔNG Woo Young Ki  
*Giám đốc Điều hành*

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03 – CTCK

	Mã số	2012 VND	2011 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>391.023.229</b>	<b>(6.561.581.356)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	2.366.530.54	4.615.509.686
Các khoản dự phòng	03	59.007.160	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(2.508.368.623)
Thu nhập từ tiền gửi ngân hàng	05	(28.589.982.383)	(38.414.346.335)
Thu nhập từ hoạt động ứng trước tiền bán	05	(33.648.152)	-
Thu nhập từ hoạt động ký quỹ	05	(34.996.934)	-
Thu nhập từ hoạt động mua bán lại trái phiếu	05	(1.282.193.116)	-
Lỗ do thanh lý tài sản cố định		-	6.863.106
Chi phí lãi vay	06	32.274.765	143.309.625
<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(27.091.984.892)</b>	<b>(42.718.182.814)</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(10.402.827.149)	(2.014.737.578)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	5.082.829.015	(20.024.806.033)
Biến động chi phí trả trước	12	548.737.896	(1.574.074.281)
		<b>(31.863.245.132)</b>	<b>(66.331.800.706)</b>
Tiền lãi vay đã trả	13	(32.274.765)	(143.740.708)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(153.520.884)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	259.980.000	926.462.569
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(811.113.218)
<b>Tiền thuần chi cho các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(31.789.060.779)</b>	<b>(66.360.192.063)</b>

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

Mẫu B 03 – CTCK

	Mã số	2012 VND	2011 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(5.833.213.278)	(342.810.878)
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(57.600.000.000)	-
Tiền chi cho việc mua chứng khoán theo hợp đồng mua bán lại	23	-	(20.000.020.820)
Tiền thu từ việc bán lại theo hợp đồng mua bán lại	24	20.000.020.820	-
Tiền chi mua các khoản đầu tư	25	(28.369.585)	(585.672.373)
Tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư	26	458.461.000	-
Tiền thu lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng	27	30.895.704.605	35.675.740.780
Tiền thu lãi từ khoản ứng trước cho khách hàng	27	33.648.152	-
Tiền thu lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	27	34.996.934	-
Tiền thu lãi từ hợp đồng mua bán lại	27	1.282.193.116	-
<b>Tiền thuần (chi cho)/thu từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(10.756.558.136)</b>	<b>14.747.236.709</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền chi trả các khoản nợ thuê tài chính	35	(400.576.281)	(644.866.291)
<b>Tiền thuần chi cho các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(400.576.281)</b>	<b>(644.866.291)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(42.946.195.196)</b>	<b>(52.257.821.645)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>268.941.933.649</b>	<b>318.691.386.671</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>2.508.368.623</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>225.995.738.453</b>	<b>268.941.933.649</b>



Ngày 25 tháng 3 năm 2013

Người lập:



Bà Đỗ Thúy Quỳnh  
*Kế toán trưởng*

Người duyệt:



Ông Woo Young Ki  
*Giám đốc Điều hành*

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012****Mẫu B 09 – CTCK**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán và dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 47 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 49 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính****(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – CTCK****3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

**(c) Chứng khoán thương mại và đầu tư dài hạn khác****(i) Phân loại**

Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán thương mại.

Đầu tư dài hạn khác là các khoản vốn góp mà Công ty dự định nắm giữ hơn một năm (trừ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết).

**(ii) Ghi nhận**

Công ty ghi nhận chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư dài hạn tại ngày ký kết các điều khoản của hợp đồng đầu tư (kế toán theo ngày giao dịch).

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – CTCK****(i) Đo lường**

Chứng khoán thương mại đã niêm yết được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày báo cáo.

Chứng khoán thương mại chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”) được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán thương mại chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC và các khoản đầu tư dài hạn khác được phân ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Tổng Giám đốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư dài hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá chứng khoán thương mại và đầu tư dài hạn khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(ii) Chấm dứt ghi nhận**

Chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu.

**(d) Hợp đồng mua bán lại**

Chứng khoán mua theo hợp đồng để bán lại vào một ngày xác định trong tương lai (“hợp đồng mua bán lại”) không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền thanh toán sẽ được ghi nhận như một khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua bán lại.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản ứng trước cho khách hàng trong các hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản cho vay giao dịch ký quỹ, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn hoặc các khoản lỗ dự kiến đối với các khoản nợ chưa đến hạn có thể phát sinh khi một tổ chức kinh tế phá sản hoặc giải thể; hoặc bên mượn nợ mất tích, bỏ trốn, bị truy tố, đi tù, đang bị xét xử, được hưởng án treo hoặc đã qua đời.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng nợ quá hạn được lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Tình trạng nợ quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (01) đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên lỗ dự kiến của các khoản nợ chưa đến hạn được lập dựa trên quyết định của Tổng Giám đốc sau khi xem xét khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.









**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – CTCK**

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- dụng cụ văn phòng 4 năm
- phương tiện vận chuyển 4 năm

**(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

**(h) Tài sản cố định vô hình**

*Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 4 năm.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn**

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 38 năm.

**(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – CTCK

**(j) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí nhân viên trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(l) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – CTCK****(i) Tài sản tài chính*****Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

***Các khoản cho vay và phải thu***

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – CTCK*****Tài sản sẵn sàng để bán***

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính******Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác

**(m) *Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – CTCK**

quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(o) Dự trữ bắt buộc**

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007, các công ty chứng khoán phải thực hiện việc trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận:

	<b>Trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Công ty được yêu cầu phải trích lập dự trữ bắt buộc hàng năm.

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – CTCK****(p) Doanh thu****(i) Doanh thu môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

**(ii) Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (đối với các chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

**(iii) Doanh thu từ dịch vụ tư vấn**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với mức độ hoàn tất giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Mức độ hoàn tất của giao dịch được ước tính dựa trên tham chiếu bảng khảo sát các công việc đã thực hiện.

**(iv) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn**

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Các công ty liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

**(s) Số dư bằng không**

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	768.996.500	8.321.500
Tiền gửi ngân hàng	33.726.741.953	48.933.612.149
Các khoản tương đương tiền	191.500.000.000	220.000.000.000
<i>Trong đó: Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư</i>	<i>32.955.226.710</i>	<i>28.174.711.153</i>
	<b>225.995.738.453</b>	<b>268.941.933.649</b>

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có số ngoại tệ xấp xỉ 3.801.943 VND (31/12/2011: 20.224.684.071 VND).

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng.

5. Khối lượng và giá trị giao dịch trong năm

	Khối lượng giao dịch		Giá trị giao dịch	
	2012	2011	2012	2011
			VND	VND
<b>a) Công ty</b>				
Cổ phiếu	2.748	1.490	27.159.020	26.755.910
Trái phiếu	210.230	213.230	21.282.213.936	20.495.623.042
<b>b) Nhà đầu tư/khách hàng</b>				
Cổ phiếu	122.558.716	55.345.544	2.006.634.766.800	1.036.461.005.152
Trái phiếu	46.770.000	2.000	4.917.783.050.000	394.350.159
Chứng khoán khác	8.358.336	709.316	434.572.296.000	26.756.337.000
	<b>177.900.030</b>	<b>56.271.580</b>	<b>7.380.299.485.756</b>	<b>1.084.134.071.263</b>

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – CTCK**

**6. Các khoản đầu tư**

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị số sách		Tăng		So với giá trị trường		Giảm		Giá trị thị trường	
	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
<b>I. Chứng khoán thương mại (i)</b>	<b>9.773</b>	<b>30.814</b>	<b>269.873.408</b>	<b>699.964.923</b>	<b>9.392.765</b>	-	-	<b>59.007.160</b>	-	-	<b>220.259.013</b>	<b>699.964.923</b>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>8.773</b>	<b>29.814</b>	<b>168.621.345</b>	<b>598.712.860</b>	<b>9.392.765</b>	-	-	<b>59.007.160</b>	-	-	<b>119.006.950</b>	<b>598.712.860</b>
ACB	1.29	1.143	37.367.070	34.931.840	-	-	-	16.340.070	-	-	21.027.000	34.931.840
CII	33	19.022	824.8	456.814.800	-	-	-	55.9	-	-	768.9	456.814.800
DBC	33	-	623.7	-	52.8	-	-	-	-	-	676.5	-
NTP	100	100	5.250.000	5.250.000	-	-	-	1.850.000	-	-	3.400.000	5.250.000
PLC	280	210	5.370.500	4.960.100	-	-	-	806.5	-	-	4.564.000	4.960.100
PVT	19	5.005	117.45	50.85	-	-	-	39.55	-	-	77.9	50.85
PVX	546	393	7.678.900	6.371.700	-	-	-	4.675.900	-	-	3.003.000	6.371.700
RCL	148	148	8.058.600	8.058.600	-	-	-	5.231.800	-	-	2.826.800	8.058.600
TCT	90	90	7.146.000	7.146.000	495	-	-	-	-	-	7.641.000	7.146.000
VCG	414	414	7.253.900	7.253.900	-	-	-	3.734.900	-	-	3.519.000	7.253.900
VSP	280	280	8.225.000	8.225.000	-	-	-	8.225.000	-	-	-	8.225.000
PVS	267	125	4.434.900	2.487.500	-	-	-	750.3	-	-	3.684.600	2.487.500
Others	5.273	2.884	76.270.525	57.162.570	8.844.965	-	-	17.297.240	-	-	67.818.250	57.162.570
<b>Trái phiếu</b>	<b>1000</b>	<b>1</b>	<b>101.252.063</b>	<b>101.252.063</b>	-	-	-	-	-	-	<b>101.252.063</b>	<b>101.252.063</b>
TD111/053	1000	1	101.252.063	101.252.063	-	-	-	-	-	-	101.252.063	101.252.063
<b>II. Đầu tư ngắn hạn khác</b>			<b>57.600.000.0</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>- 57.600.000.0</b>	-
<b>Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (ii)</b>			<b>57.600.000.00</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>- 57.600.000.00</b>	-



Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị số sách		So với giá trị trường		Giá trị thị trường	
	Số dư cuối	Số dư đầu	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
III. Đầu tư dài hạn khác	572.618.000	572.618.000	-	-	-	-	572.618.000	572.618.000
Công ty TNHH Mirae Asset	572.618.000	572.618.000	-	-	-	-	572.618.000	572.618.000

(I) Chứng khoán thương mại thể hiện các chứng khoán lô lẻ Công ty mua từ nhà đầu tư.

(ii) Khoản này phản ánh tiền gửi có kỳ hạn sáu tháng tại một ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Khoản tiền gửi này sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 5 năm 2013.

(iii) Công ty TNHH Mirae Asset Realty (Việt Nam) (“Mirae Asset Realty”) là một công ty TNHH được thành lập theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 411022000515 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 4 năm 2010. Các hoạt động chính của Mirae Asset Realty là cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản. Đầu tư của Công ty chiếm 14,99% trong tổng vốn điều lệ của Mirae Asset Realty. Khoản đầu tư này được phản ánh trong các báo cáo tài chính này theo nguyên giá.

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại trong năm như sau:

	VND	2012	2011
			VND
Số dư đầu năm	-	-	-
Tăng dự phòng trong năm	59.007.160	-	-
Số dư cuối năm	59.007.160	-	-

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – CTCK**

**7. Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán**

	<b>31/12/2012</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2011</b> <b>VND</b>
Phải thu khách hàng	11.277.472	9.300.003
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (i)	402.780.374	-
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ (ii)	8.365.285.471	-
	<b>8.779.343.317</b>	<b>9.300.003</b>

- (i) Các khoản tạm ứng cho khách hàng trong hoạt động giao dịch chứng khoán chịu lãi suất là 0,05%/ngày và trong năm các khoản tạm ứng này có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 3 ngày.
- (ii) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho các khách hàng thực hiện giao dịch ký quỹ. Khoản vay này có kỳ hạn ban đầu là 90 ngày và trong năm khoản vay này chịu lãi suất là 0,04%/ngày. Khoản ký quỹ ban đầu và ký quỹ duy trì tối thiểu cho giao dịch ký quỹ là 60% và 45%.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

**8. Các khoản phải thu khác**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu	2.306.000.000	4.611.722.222
Phải thu khác	108.930.516	464.828.568
	2.414.930.516	5.076.550.790

Bao gồm trong các khoản phải thu khác có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu từ Công ty Mirae Asset Securities Co., Ltd., - công ty mẹ cấp trung gian</b>		
Phi thương mại	-	324.449.014
<b>Phải thu từ các công ty liên quan khác</b>		
Phi thương mại	54.031.725	9.770.986
	54.031.725	334.220.000

Các khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – CTCK**

**9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ**

Khoản mục này liên quan đến giao dịch mua 210.230 trái phiếu Chính phủ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (“Habubank”) (hiện nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội, tên viết tắt là SHB) tại ngày 21 tháng 12 năm 2011 với giá mua là 20.000.020.820 VND và cam kết bán lại các trái phiếu này cho Habubank vào ngày 18 tháng 6 năm 2012 với giá bán lại là 21.282.213.936 VND. Các trái phiếu Chính phủ này có mệnh giá 100.000 VND, hưởng lãi suất năm 7,86%, được phát hành vào ngày 23 tháng 10 năm 2007 và đáo hạn vào ngày 23 tháng 10 năm 2012.

Hợp đồng mua bán lại đã được thanh toán vào ngày 18 tháng 6 năm 2012.

**10. Tài sản cố định hữu hình**

<b>2012</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7.594.287.698	1.971.878.450	9.566.166.148
Tăng trong năm	1.692.750.727	-	1.692.750.727
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	2.483.990.909	2.483.990.909
Số dư cuối năm	9.287.038.425	4.455.869.359	13.742.907.784
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	6.447.986.416	1.844.838.580	8.292.824.996
Khấu hao trong năm	984.491.398	127.039.870	1.111.531.268
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	2.483.990.909	2.483.990.909
Số dư cuối năm	7.432.477.814	4.455.869.359	11.888.347.173
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	1.146.301.282	127.039.870	1.273.341.152
Số dư cuối năm	1.854.560.611	-	1.854.560.611

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

2011	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7.354.302.830	1.971.878.450	9.326.181.280
Tăng trong năm	254.958.918	-	254.958.918
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	(14.974.050)	-	(14.974.050)
Số dư cuối năm	7.594.287.698	1.971.878.450	9.566.166.148
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4.593.071.139	1.351.868.967	5.944.940.106
Khấu hao trong năm	1.863.026.221	492.969.613	2.355.995.834
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	(8.110.944)	-	(8.110.944)
Số dư cuối năm	6.447.986.416	1.844.838.580	8.292.824.996
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	2.761.231.691	620.009.483	3.381.241.174
Số dư cuối năm	1.146.301.282	127.039.870	1.273.341.152

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 9.804.477.507 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2011: 4.419.717.318 VND).

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

**11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	Phương tiện vận chuyển	
	2012 VND	2011 VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	2.483.990.909	2.483.990.909
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.483.990.909)	-
Số dư cuối năm	-	2.483.990.909
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	2.225.241.873	1.604.244.141
Khấu hao trong năm	258.749.036	620.997.732
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.483.990.909)	-
Số dư cuối năm	-	2.225.241.873
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	258.749.036	879.746.768
Số dư cuối năm	-	258.749.036

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

**12. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính	
	2012 VND	2011 VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	6.583.348.498	6.495.496.538
Tăng trong năm	4.140.462.551	87.851.960
Số dư cuối năm	10.723.811.049	6.583.348.498
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	5.616.593.356	3.978.077.236
Khấu hao trong năm	996.250.237	1.638.516.120
Số dư cuối năm	6.612.843.593	5.616.593.356
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	966.755.142	2.517.419.302
Số dư cuối năm	4.110.967.456	966.755.142

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 4.678.331.558 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2011: 1.151.543.729).

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

<b>2012</b>	<b>Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf VND</b>	<b>Chi phí khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm	1.143.524.827	1.104.785.698	2.248.310.525
Tăng trong năm	-	224.416.297	224.416.297
Phân bổ trong năm	(31.187.041)	(547.686.007)	(578.873.048)
Số dư cuối năm	1.112.337.786	781.515.988	1.893.853.774
<b>2011</b>	<b>Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf VND</b>	<b>Chi phí khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm	1.174.711.868	137.786.468	1.312.498.336
Tăng trong năm	-	1.440.823.794	1.440.823.794
Phân bổ trong năm	(31.187.041)	(473.824.564)	(505.011.605)
Số dư cuối năm	1.143.524.827	1.104.785.698	2.248.310.525



**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – CTCK**

**14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	408.599.012	360.165.055

Theo các Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 4 năm 2010 và Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	360.165.055	209.515.659
Tiền nộp bổ sung trong năm	15.383.526	121.542.948
Tiền lãi trong năm	33.050.431	29.106.448
Số dư cuối năm	408.599.012	360.165.055

**15. Tài sản dài hạn khác**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền ký quỹ thuê văn phòng	1.518.383.541	1.153.160.265
Tiền ký quỹ đối với tài sản thuê tài chính	-	259.200.000
	1.518.383.541	1.412.360.265

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – CTCK**

**16. Nợ ngắn hạn**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nợ thuê tài chính	-	400.576.281
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	-	(400.576.281)
Hoàn trả sau 12 tháng	-	-

Nợ thuê tài chính thể hiện khoản nợ dài hạn từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (“VILC”) theo hợp đồng thuê tài chính đối với một số phương tiện vận chuyển của Công ty. Thời hạn của hợp đồng thuê là 60 tháng. Lãi suất năm bằng tổng lãi suất cơ bản, có thể được điều chỉnh theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cộng 6,85%. Khoản nợ thuê tài chính này có gốc là VND.

Nợ thuê tài chính đã được trả đủ vào ngày 22 tháng 6 năm 2012.

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	267.097.926	301.821.927
Thuế thu nhập của các nhà đầu tư	10.548.667	31.867.331
Thuế giá trị gia tăng	271.001.827	-
Các loại thuế khác	2.289.881	736.628
	<b>550.738.301</b>	<b>334.425.886</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

**18. Chi phí phải trả**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền thưởng phải trả	984.335.873	1.107.105.000
Phí chuyên môn	153.800.000	111.631.680
Chi phí giao dịch chứng khoán	314.846.661	77.110.714
Chi phí thuê	18.000.000	18.000.000
Chi phí khác	118.870.043	101.546.453
	1.589.852.577	1.415.393.847

**19. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	179.070	5.047.000
Kinh phí công đoàn	122.342.342	120.423.040
Phải trả cho các thẻ tín dụng	108.986.661	108.508.469
Các khoản phải trả, phải nộp khác	108.360.924	254.235.177
	339.868.997	488.213.686

**20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	32.955.226.710	28.174.711.153

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 Lỗ thuần trong năm	300.000.000.000 -	- -	- -	(19.081.809.044) (6.561.581.356)	280.918.190.956 (6.561.581.356)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Lợi nhuận thuần trong năm Trích lập vào các quỹ dự trữ bắt buộc	300.000.000.000 - -	- 11.875.117 -	- 11.875.117 -	(25.643.390.400) 237.502.345 (23.750.234)	274.356.609.600 237.502.345 -
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	300.000.000.000	11.875.117	11.875.117	(25.429.638.289)	274.594.111.945

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 do Bộ Tài Chính ban hành về Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán, các công ty chứng khoán phải thực hiện việc trích lập hàng năm các quỹ dự trữ bắt buộc sau đây từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận:

Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% vốn cổ phần

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – CTCK**

**22. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	<b>31/12/2012 and 31/12/2011</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	30.000.000	300.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000
<b>Cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Trong năm, Công ty không có biến động vốn cổ phần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, cơ cấu cổ đông của công ty như sau:

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Công ty Mirae Asset Securites (HK) Ltd	14.700.000	147.000.000.000	49,0%
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng P/E	13.590.000	135.900.000.000	45,3%
Cổ đông khác	1.710.000	17.100.000.000	5,7%
	<b>30.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100,0%</b>

Công ty mẹ trực tiếp, Công ty Mirae Asset Securites (HK) Ltd, công ty mẹ cấp trung gian, Công ty Mirae Asset Securities Co., Ltd., và công ty mẹ cấp cao nhất Mirae Asset Financial Group, được thành lập lần lượt tại Hồng Kông và Hàn Quốc.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

**23. Doanh thu khác**

Doanh thu khác chủ yếu bao gồm khoản thu nhập tiền lãi từ tiền gửi tại ngân hàng với số tiền là 28.589.982.383 VND cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Năm 2011: 38.414.346.335).

**24. Thuế thu nhập**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2012 VND	2011 VND
Lãi/(lỗ) trước thuế	391.023.229	(6.561.581.356)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	97.755.807	(1.640.395.339)
Chi phí không được khấu trừ thuế	230.139.776	177.422.886
Thay đổi trong chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	642.063.906	(663.804.659)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(969.959.489)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	153.520.884	-
	153.520.884	(2.126.777.112)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	2.126.777.112
	153.520.884	-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với lỗ tính thuế không được ghi nhận: vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản lỗ này.

**(b) Thuế suất áp dụng**

Thuế suất thuế thu nhập của Công ty là 25%. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

(c) **Lỗ tính thuế**

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

<b>Năm hết hiệu lực</b>	<b>Tình hình quyết toán</b>	<b>Số lỗ được khấu trừ VND</b>
2015	Đã quyết toán	16.155.547.593
2016	Đã quyết toán	8.167.713.672
		<hr/>
		24.323.261.265
		<hr/>
Trừ đi số lỗ tính thuế đã sử dụng trong năm		(3.879.837.956)
		<hr/>
Lỗ tính thuế hiện còn		20.443.423.309
		<hr/> <hr/>

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

**25. Biến động các khoản phải thu**

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Biến động		Số dư cuối năm	
	Tổng VND	Nghi ngờ VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tổng VND	Nghi ngờ VND
1. Khoản phải thu từ khách hàng	-	-	3.978.555.000	-	3.978.555.000	-
2. Trả trước cho người bán	2.071.499.788	-	3.217.835.769	(5.208.662.578)	80.672.979	-
3. Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	9.300.003	-	23.550.758.315	(14.780.715.001)	8.779.343.317	-
4. Phải thu khác	5.076.550.790	-	32.641.317.344	(35.302.937.618)	2.414.930.516	-
	7.157.350.581	-	63.388.466.428	(55.292.315.197)	15.253.501.812	-



**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – CTCK**

**26. Các công cụ tài chính**

**(a) Quản lý rủi ro tài chính**

**(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

**(ii) Khung quản lý rủi ro**

Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – CTCK**

**(c) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	225.995.738.453	268.941.933.649
Đầu tư ngắn hạn khác (i)	57.600.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ	101.252.063	101.252.063
Phải thu khách hàng (ii)	3.978.555.000	-
Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán (ii)	8.779.343.317	9.300.003
Phải thu khác	2.414.930.516	5.076.550.790
Tài sản ngắn hạn khác	70.499.999	20.480.390.096
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	408.599.012	360.165.055
Tài sản dài hạn khác	1.518.383.541	1.412.360.265
	300.867.301.901	296.381.951.921

**(i) Tiền gửi tại ngân hàng**

Tiền gửi tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – CTCK**

**(ii) Các khoản phải thu**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn cho khách hàng đó. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Tổng Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng tổn thất giá trị tài sản.

Các khoản phải thu mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị tổn thất như sau:

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>Đảm bảo VND</b>	<b>Không đảm bảo VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	225.995.738.453	225.995.738.453
Đầu tư ngắn hạn khác	-	57.600.000.000	57.600.000.000
Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ	-	101.252.063	101.252.063
Phải thu khách hàng	-	3.978.555.000	3.978.555.000
Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	8.768.065.845	11.277.472	8.779.343.317
Phải thu khác	-	2.414.930.516	2.414.930.516
Tài sản ngắn hạn khác	-	70.499.999	70.499.999
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	-	408.599.012	408.599.012
Tài sản dài hạn khác	-	1.518.383.541	1.518.383.541
	8.365.285.471	292.502.016.430	300.867.301.901

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Đảm bảo VND	Không đảm bảo VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	268.941.933.649	268.941.933.649
Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ	-	101.252.063	101.252.063
Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	-	9.300.003	9.300.003
Phải thu khác	-	5.076.550.790	5.076.550.790
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	20.000.020.820	-	20.000.020.820
Tài sản ngắn hạn khác	-	480.369.276	480.369.276
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	-	360.165.055	360.165.055
Tài sản dài hạn khác	-	1.412.360.265	1.412.360.265
	20.000.020.820	276.381.951.101	296.381.951.921

Bảng bên dưới trình bày giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chứng khoán niêm yết trên		
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	21.174.845.100	-
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	9.216.300.000	-
	30.391.145.100	-

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – CTCK**

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền chưa chiết khấu theo hợp đồng</b>	
		<b>VND</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>
Chi phí phải trả	1.589.852.577	1.589.852.577	1.589.852.577
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	32.955.226.710	32.955.226.710	32.955.226.710
Các khoản phải trả, phải nộp khác	217.347.585	217.347.585	217.347.585
	<b>34.762.426.872</b>	<b>34.762.426.872</b>	<b>34.762.426.872</b>

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền chưa chiết khấu theo hợp đồng</b>	
		<b>VND</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>
Chi phí phải trả	1.415.393.847	1.415.393.847	1.415.393.847
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	28.174.711.153	28.174.711.153	28.174.711.153
Các khoản phải trả, phải nộp khác	362.743.646	362.743.646	362.743.646
Các khoản phải trả ngắn hạn	400.576.281	400.576.281	400.576.281
	<b>30.353.424.927</b>	<b>30.353.424.927</b>	<b>30.353.424.927</b>

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – CTCK**

**(i) *Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tiền tệ của Công ty chủ yếu phát sinh từ tiền và các khoản tương đương tiền có gốc bằng USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty có gốc bằng USD tương đương 3.801.943 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 20.224.684.071 VND).

**(ii) *Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, rủi ro lãi suất của Công ty do sự thay đổi của lãi suất thị trường là rất nhỏ vì tài sản hưởng lãi và nợ phải trả chịu lãi có thời hạn ngắn.

**(iii) *Rủi ro về giá chứng khoán vốn***

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ chứng khoán thương mại của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là rất nhỏ vì các khoản nắm giữ chứng khoán thương mại là không đáng kể.

**(e) *Giá trị hợp lý***

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – CTCK**

Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết dựa trên giá thị trường niêm yết như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>				
Chứng khoán niêm yết	109.614.185	119.006.950	598.712.860	598.712.860

Ngoại trừ các chứng khoán niêm yết nêu trên, Công ty không xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để trình bày trên báo cáo tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt với giá trị ghi sổ của chúng.

**(f) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan.

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	2012	2011	2012	2011
	VND	VND	VND	VND
<b>Công ty Mirae Asset Securities Co., Ltd., - công ty mẹ cấp trung gian</b>				
Doanh thu môi giới chứng khoán	2.015.894.980	-	-	-
Chi hộ	-	324.449.014	-	324.449.014
<b>Công ty TNHH Mirae Asset Realty (Việt Nam)</b>				
Chi hộ	44.260.739	9.770.986	54.031.725	9.770.986

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

**27. Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.963.104.120	5.045.822.522
Trong vòng hai đến năm năm	10.574.802.574	15.453.032.594
	15.537.906.694	20.498.855.116

Các khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh khoản tiền phải trả để thuê văn phòng của Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội với khoản tiền thuê trung bình hàng tháng là 19.858 USD. Theo thỏa thuận thì các hợp đồng thuê này có thời hạn từ 4 đến 5 năm. Khoản tiền thuê phải trả cố định trong suốt thời gian thuê.

**28. Số liệu so sánh**

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày năm hiện thời. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2011	2011
	VND	VND
	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
Chi phí hoạt động kinh doanh	28.880.979.858	29.521.823.510
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.067.282.820	18.426.439.168



Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – CTCK

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

Người lập:



Bà Đỗ Thúy Quỳnh  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Woo Young Ki  
Giám đốc Điều hành

Thay mặt **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)**

**TUQ. Tổng Giám đốc**



**YOUNG KI WOO**  
**Giám đốc điều hành**